

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	18
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	21
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	22 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 53



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2016, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 190.981.468.900 đồng, tương đương với 19.098.146,89 Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

81
CỔ
T
IST
VIỆ
:HI
H)
/KI



2

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Tri Nguyen Pham	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Trần Thị Thanh Y	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

12-
i T
IH
YC
NA
-Á
NỘ
A-

- C.T.)
NG TY
HIỆM HỮU
N LÝ QI
SSI
KIỂM - TP

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019



7

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 **Tên của Quỹ:** QUỸ ĐẦU TƯ LỢI THẾ CẠNH TRANH BỀN VỮNG SSI (SSI-SCA)

1.2 **Mục tiêu đầu tư của Quỹ**

Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

1.3 **Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là - 20,9% so với NAV của Quỹ báo cáo cuối năm 2018. Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ (NAV/CCQ) là 2,1% so với NAV/CCQ cuối năm 2018.

1.4 **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, tập trung đầu tư vào danh mục các cổ phiếu niêm yết của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững, có thị phần lớn, năng lực quản trị tốt, tình hình tài chính vững mạnh, có khả năng hoạt động tốt trong điều kiện thị trường không thuận lợi, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của công ty. Quỹ cũng đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

1.5 **Phân loại Quỹ:** Quỹ mở

1.6 **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

1.7 **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 26/09/2014

1.8 **Mức độ rủi ro:** Trung bình

1.9 **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 339.856.959.513 VND và số lượng đơn vị CCQ là 19.098.146,89 đơn vị.

1.10 **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không áp dụng

1.11 **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - Quỹ đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Tại ngày 30/6/2019: Không phân phối

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
Danh mục chứng khoán	93,4%	91,9%	83,3%
Các tài sản khác	6,6%	8,1%	16,7%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	339.856.959.513	535.246.910.488	261.475.023.640
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.098.146,89	29.192.890,00	14.941.032,77
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	17.795,28	18.334,83	17.500,47
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	18.702,81	22.419,05	17.500,47
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.896,37	18.334,83	14.240,04
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-2,9%	4,8%	31,8%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (*)	2,36%	2,13%	2,33%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	45,30%	77,27%	55,40%

(*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ bao gồm chi phí đầu tư.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-2,9%	-2,9%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	34,0%	10,3%
Từ khi thành lập	78,0%	12,2%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

*Công thức tính:

$$\text{Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm cho giai đoạn} = \sqrt[n]{(1+r_1) * (1+r_2) *** (1+r_n)} - 1$$

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-2,9%	4,8%	31,8%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Các bản báo cáo kinh tế quý II năm 2019 tiếp tục cho thấy Việt Nam là một nền kinh tế kiên cường giữa biến động toàn cầu. Tăng trưởng GDP quý II đạt 6,71%, tương đương năm ngoái (6,73%). Tăng trưởng GDP nửa đầu năm 2019 được duy trì ở mức 6,76%, thấp hơn nửa đầu 2018 nhưng cao hơn so với giai đoạn 2011-2017. Sản xuất vẫn tiếp tục là nhân tố đóng góp chính với mức tăng trưởng 11,18% y/y trong quý II năm 2019 (nhờ vào mảng thép và điện thoại di động), cùng với doanh số bán lẻ (+8,7% y/y) và xây dựng (+7,85% y/y).

CPI trong quý II năm 2019 tăng 1,41% so với đầu năm và 2,65% y/y. Lạm phát cơ bản vẫn giữ nguyên với mức tăng 1,87% (tính trung bình).

Vốn FDI đăng ký đạt 10,3 tỷ USD, giảm 36% y/y do 78% trong số đó là sản xuất, theo sau là bất động sản (6,5%) và các ngành khác. FDI giải ngân vẫn đạt mức 9,1 tỷ USD (+ 8,1% y/y).

Trong kỳ, chúng tôi đã tăng tỷ trọng cổ phiếu MWG - CTCP Đầu Tư Thế Giới Di Động - trong danh mục quỹ sau khi nhận thấy những chuyển biến tích cực của mảng kinh doanh mới có thể tạo được tăng trưởng trong dài hạn và tăng giá trị định giá của MWG. MWG cũng sở hữu nhiều lợi thế cạnh tranh bền vững so với các doanh nghiệp cùng ngành nhờ sở hữu một nền tảng bán lẻ vượt trội, thị phần áp đảo và đội ngũ lãnh đạo năng động và nhiệt huyết. Chúng tôi xin được cập nhật chi tiết về cổ phiếu này như sau:

Chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX) đang ngày càng chứng tỏ khả năng thành công và trở thành động lực tăng trưởng mới cho MWG trong các năm tới.

- Doanh thu trung bình/cửa hàng tiếp tục tăng mạnh: Liên tục hoàn thiện năng lực chọn vị trí mở cửa hàng, chúng loại hàng hóa, cải tiến chuỗi kho vận, cách trưng bày... Cuối tháng 5/2019, chuỗi BHX đã đạt 545 cửa hàng. Doanh thu trung bình các cửa hàng mở trên 1 tháng đạt ~1,4 tỷ đồng/cửa hàng/tháng, tăng 75% so với mức 800 triệu đồng cùng kỳ năm 2018. Trong đó, cửa hàng chuẩn đạt doanh số trung bình khoảng 1,3 tỷ đồng/tháng, cửa hàng lớn đạt 2,3 tỷ đồng/tháng.
- BHX được đón nhận tích cực tại các tỉnh: BHX hiện có 173 cửa hàng tại 12 tỉnh khu vực Nam Bộ ngoài thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 30% tổng số cửa hàng BHX so với mức 8% cuối năm 2018). Thị trường tỉnh có tín hiệu đón nhận tích cực với thương hiệu BHX, nhiều cửa hàng có doanh thu vượt 4 tỷ đồng/tháng, phục vụ trung bình từ 1.000 đến 1.200 lượt khách/ngày.

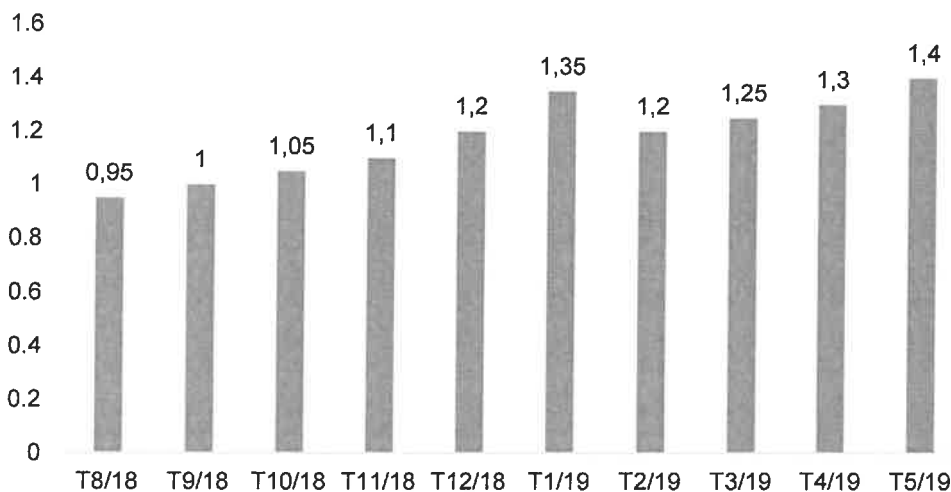
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

- Biên lợi nhuận gộp đang tiếp tục được cải thiện: Với lợi thế quy mô, MWG đang đặt mục tiêu có thể tăng được biên lợi nhuận gộp (LNG) của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) có thể tăng biên LNG thêm 1% đến 1,5% đến cuối năm 2019 bằng cách đàm phán lại với các nhà cung cấp. Khi có quy mô đủ lớn và năng lực quản lý tốt hơn để giảm tỷ lệ hư hỏng/tiêu hao cũng sẽ giúp cải thiện biên lợi nhuận.
- BHX sẽ sớm được nhân rộng mạnh mẽ trên toàn quốc. Với kết quả kinh doanh khả quan ở cả thị trường thành phố và thị trường tỉnh như hiện tại, chuỗi BHX có thể sớm được triển khai trên khắp cả nước từ năm 2020. Dù đóng góp giá trị trong tổng doanh thu của MWG hiện chưa lớn, ngành hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng được kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất và sẽ vươn lên thành động lực tăng trưởng chính của MWG trong vài năm tới.

Doanh thu trung bình/cửa hàng BHX (tỷ VND)



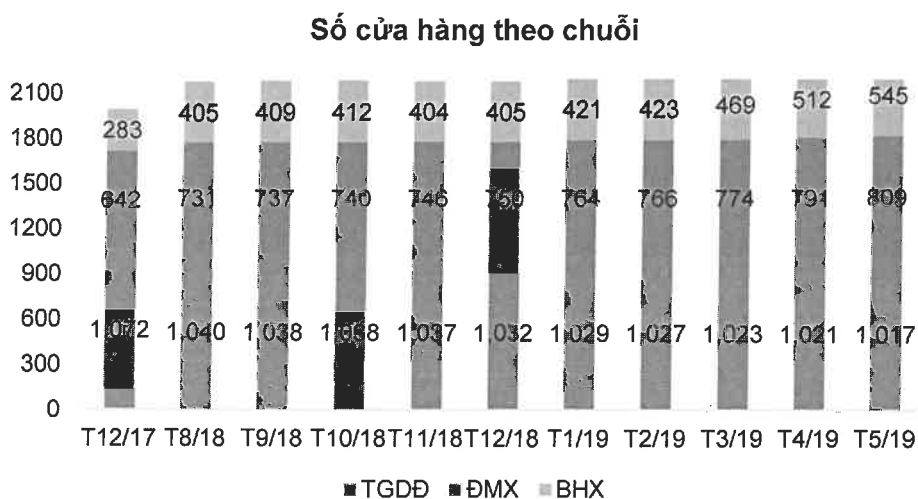
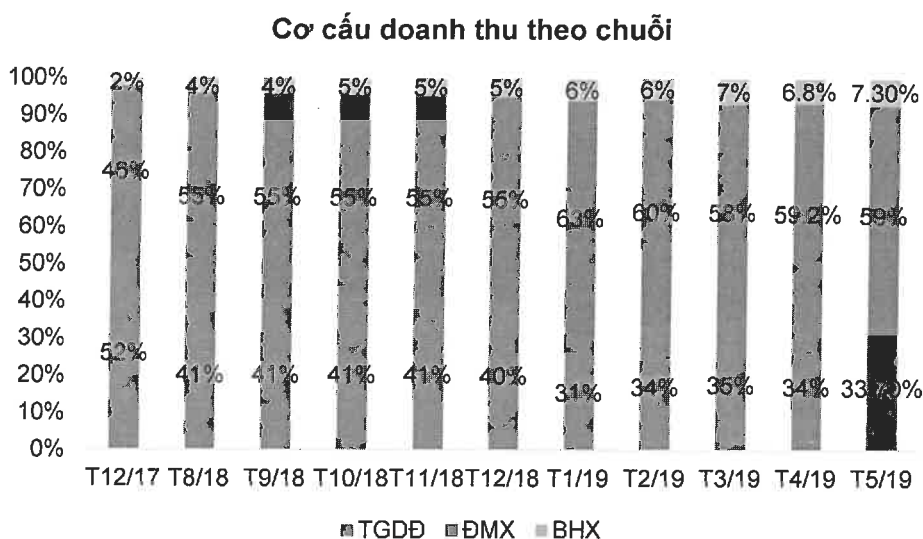
Tín hiệu tích cực từ việc tái cấu trúc chuỗi Thế Giới Di Động (TGDĐ) theo hướng chuyển đổi cửa hàng từ TGDĐ thành Điện Máy Xanh (ĐMX) mini/ĐMX và thay đổi mặt bằng cửa hàng ĐMX mini.

- MWG chọn các cửa hàng TGDĐ có doanh thu cao chuyển sang cửa hàng ĐMX mini. Dự kiến số lượng cửa hàng ĐMX mini và ĐMX tăng thêm từ mở mới và chuyển đổi là khoảng 150 cửa hàng trong 2019. Các cửa hàng sau chuyển đổi được kỳ vọng tăng trưởng doanh thu trung bình 50% so với trước khi chuyển đổi.
- MWG cũng đã thực hiện thay đổi cách sắp xếp tại cửa hàng ĐMX mini để tối ưu hoá số lượng và diện tích trưng bày sản phẩm. Chỉ riêng trong tháng 4 và tháng 5 năm 2019, MWG đã nâng cấp thành công 177 cửa hàng ĐMX mini với mặt bằng trưng bày mới. Doanh thu các cửa hàng sau khi nâng cấp ghi nhận mức tăng trưởng vượt 30% so với kết quả kinh doanh trước đó, trong khi chi phí thuê mặt bằng và các chi phí vận hành khác hầu như không thay đổi.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)



Mảng đồng hồ tiềm năng: Với quy mô thị trường khoảng 17.000 tỷ đồng, thị trường bán lẻ đồng hồ có vẻ khá tiềm năng do hiện đang còn rất phân mảnh. MWG đang thử nghiệm việc bán đồng hồ theo mô hình shop-in-shop tại 18 cửa hàng TGDD và ĐMX tới thời điểm hiện tại khá khả quan. Trung bình mỗi tháng, một cửa hàng bán ra trên 500 đồng hồ, tương ứng với mức doanh thu từ 600 triệu đến 1 tỷ đồng (phân khúc bình dân, đi vào thị trường lớn). Biên lợi nhuận gộp của mảng này khá cao (~30%), trong khi MWG không tốn thêm nhiều chi phí vốn và nhân viên bán hàng do chỉ cần đầu tư thêm quầy kệ tại chuỗi cửa hàng hiện tại. MWG sẽ tiếp tục nhân rộng số cửa hàng kinh doanh mặt hàng đồng hồ trong thời gian tới.

Năng lực quản lý vận hành chuỗi bán lẻ của Ban lãnh đạo MWG luôn được thị trường đặc biệt đánh giá cao.

- Ban lãnh đạo MWG đã thành công trong việc xây dựng được nền tảng bán lẻ số 1 Việt Nam và thống lĩnh ở các ngành hàng khác nhau. Kinh nghiệm này có thể giúp MWG tiếp tục duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn. Đội ngũ công nghệ của MWG cũng tự phát triển được hệ thống ERP - Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp - bám sát nhu cầu thực tế kinh doanh trong từng giai đoạn ở từng ngành hàng và liên tục cập nhật cải tiến, quản lý tồn kho, kho vận, bán hàng, hành vi khách hàng một cách hiệu quả.

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

- Cách thức quản trị luôn linh hoạt, tiên phong đổi mới để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. MWG là đơn vị tiên phong trong các thử nghiệm mới (mô hình cửa hàng, chủng loại hàng, mặt bằng trưng bày...) để thỏa mãn nhu cầu của thị trường và gia tăng tối ưu doanh thu/cửa hàng và các chỉ tiêu biên lợi nhuận.
- Ban lãnh đạo nhiệt huyết, hoạt động IR - Quan hệ nhà đầu tư - minh bạch và chuyên nghiệp cũng là điểm cộng cho việc đầu tư vào MWG.

KQKD 5 tháng đầu năm 2019 tăng trưởng tích cực: doanh thu tăng 15,4% y/y, chủ yếu đến từ tăng trưởng doanh thu mảng ĐMX và BHX. Biên lợi nhuận ròng đạt 4,2%, là mức cao nhất từ 2017 (5 tháng đầu năm 2018 đạt 3,5%, cả năm 2018 đạt 3,3%). Nhờ vậy, lợi nhuận cho cổ đông MWG lũy kế 5 tháng đạt 1.792 tỷ đồng, tăng 39% y/y, đạt 50,2% kế hoạch cả năm.

Biên lợi nhuận cải thiện do:

- a) Cải thiện doanh thu trung bình trên mỗi cửa hàng
- b) Năng suất lao động tại cửa hàng và hệ thống kho-vận được gia tăng hiệu quả dẫn đến tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu giảm.

Định giá MWG đang trở lên hấp dẫn

- Sau một thời gian MWG giao dịch ở mức PE thấp trong lịch sử của mình (~10x), do nhà đầu tư quan ngại rủi ro về tăng trưởng chung của MWG sẽ chậm lại đáng kể do sự chậm lại của mảng điện thoại và điện máy trong khi BHX lại chưa đủ lớn mạnh để thành động lực tăng trưởng chính. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng có quan ngại nhất định về mô hình kinh doanh khi xu hướng các nhà bán lẻ trực tiếp (offline) sẽ bị thay thế nhanh chóng bởi mô hình kinh doanh trực tuyến (online), trong khi MWG không có lợi thế lớn, không có nền tảng online đa ngành hàng lớn mạnh như Amazon, Alibaba.
- Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chúng tôi nhận thấy dù tăng trưởng đang chậm lại nhưng MWG vẫn có thể duy trì mức tăng trưởng tối thiểu trên 20%/năm trong 1-2 năm tới và sau đó kỳ vọng sẽ quay lại mức tăng trưởng cao hơn nhờ triển vọng chuỗi BHX đang ngày càng trở nên sáng sủa. Mô hình kinh doanh của MWG không đơn thuần là bán hàng offline mà có sự hỗ trợ qua lại rất lớn từ nền công nghệ quản lý tồn kho đến tương tác với khách hàng qua kênh online. Thực tế, mảng online đóng góp 16% trong tổng doanh thu của MWG, tăng trưởng 52% y/y trong 5 tháng đầu năm 2019. Chúng tôi cho rằng MWG có khả năng giữ vững vị thế cạnh tranh và tiếp tục gia tăng thị phần tại thị trường Việt Nam trong nhiều năm tới.
- MWG vẫn đang là một doanh nghiệp hàng đầu về quản trị chuỗi bán lẻ ở Việt Nam, với thị phần chi phối ở mảng điện thoại (47%), điện máy (40%) và sẽ tăng thị phần nhanh chóng ở mảng hàng tiêu dùng nhanh. Ban lãnh đạo tâm huyết và có năng lực, quản trị công ty minh bạch và chuyên nghiệp. Tại mức giá khoảng 90.000 đồng/cổ phiếu, MWG đang giao dịch ở PE 2019 chỉ 10.8x, với ROE 36%; PEG 2019 chỉ 0,45-0,5x.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-2,9%	34,0%	78,0%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-2,9%	10,3%	12,2%

- Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.
- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.

*Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	339.856.959.513	429.736.794.707	-20,9%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	17.795,28	17.428,28	2,1%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	785	1.317.004,30	6,9%
Từ 5.000 đến 10.000	186	1.291.379,62	6,8%
Từ 10.000 đến 50.000	175	3.981.412,75	20,8%
Từ 50.000 đến 500.000	72	7.806.267,64	40,9%
Trên 500.000	2	4.702.082,58	24,6%
Tổng cộng	1220	19.098.146,89	100%

Ghi chú: Số liệu chốt tại ngày 30/06/2019.

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ. Công ty đã quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Không có chi phí ngầm và giảm giá trong suốt quá trình hoạt động và vận hành Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong nửa đầu năm 2019, thị trường chứng khoán biến động theo xu hướng đi ngang và tâm lý chung của thị trường tương đối tiêu cực dưới ảnh hưởng của các thông tin về chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng lãi suất tăng và đặc biệt là lo ngại về sự suy thoái của kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng thị trường có thể đã quá bi quan về triển vọng thực tế của Việt Nam khi mà Việt Nam đang có một nền tảng vĩ mô tương đối ổn định và được hưởng lợi từ dòng vốn dịch chuyển chuỗi sản xuất toàn cầu, do đó Quỹ đã tận dụng những thời điểm thị trường giảm mạnh để gia tăng tỷ trọng vào cổ phiếu ở mức giá hợp lý. Mức định giá chung của Quỹ vẫn luôn được duy trì ở mức thấp, ở P/E (8,37 lần), P/B (1,72 lần), ROE (21,91%) và lợi tức cổ phiếu (2,55%).

Điểm tích cực đáng chú ý trong nửa đầu năm 2019 là lạm phát ở mức thấp, giúp cho các ngân hàng Trung Ương có dư địa để sử dụng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng, và đây cũng là một trong những cơ sở tạo đà tăng trưởng cho cổ phiếu trong giai đoạn cuối năm.

Chiến lược đầu tư của quỹ trong 6 tháng đầu năm vẫn tập trung vào các doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh bền vững trong các lĩnh vực được hưởng lợi từ xu hướng phát triển dài hạn của nền kinh tế trong nước. Cùng với đó, trong bối cảnh thị trường biến động trong biên độ khá hẹp (880-1020 điểm), chúng tôi cũng có chiến lược giao dịch linh hoạt hơn để tối ưu hóa lợi nhuận trong các giai đoạn thị trường có biến động mạnh.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Đức Minh

Giám đốc Đầu tư

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Ông Nguyễn Đức Minh hiện là Giám đốc Đầu Tư của SSIAM. Trước đó, ông cũng đã có nhiều năm kinh nghiệm phân tích ở bộ phận Phân tích và tư vấn đầu tư của CTCP Chứng Khoán SSI (SSI).

Ông là thành viên Hội Đồng Quản trị/Ban Kiểm Soát của một số công ty niêm yết.

Ông Minh có bằng cử nhân xuất sắc ngành tài chính kinh tế đại học Dundee, Anh Quốc

Ông Nguyễn Bá Huy

Phó Giám Đốc Đầu tư

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tài chính, ngân hàng. Ông Tri Nguyen Pham từng là Phó chủ tịch Tập đoàn Bitexco Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2017. Trước đó, Ông là Tổng Giám Đốc của ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến năm 2014, và ông đã từng là chuyên gia tài chính, kiểm toán viên tại nhiều tổ chức quốc tế: chuyên gia tư vấn tài chính Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên tài chính cao cấp - Bộ Phận Nguồn Vốn và Bộ Phận Vận Hành Thị Trường Vốn, chuyên viên nghiên cứu và phân tích - Bộ Phận Dự Án và Phân Tích Kinh Tế/Kinh Tế Phát Triển Ngân Hàng Thế Giới (World Bank); kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên phân tích tài chính - Bộ Phận Kế Hoạch & Quản Lý Tài Chính của Công Ty Tài Chính Quốc Tế (IFC).

Ông Tri Nguyen Pham có bằng Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh (MBA) chuyên ngành Tài Chính Và Đầu Tư tại trường George Washington University (GWU), Washington D.C, Hoa Kỳ; Cử nhân Kinh tế học tại trường Catholic University of America, Washington D.C, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành luật. Ông là luật sư sáng lập của HPLaw. Ông đồng thời là Giám Đốc Công ty Nguyễn Sài Gòn (một công ty tư vấn đầu tư, thành lập năm 2010). Trước đó, ông là Giám Đốc Công ty TNHH Tư Vấn Y&P, luật sư tại Văn Phòng Luật Sư Nghiêm & Chính, và chuyên gia luật tại PETEC Thành Phố Hồ Chí Minh, một công ty thành viên của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Ông Hùng hiện đang là luật sư thuộc Đoàn Luật Sư Thành Phố Hồ Chí Minh, thành viên của Liên Đoàn Luật Sư Việt Nam.

Bà Trần Thị Thanh Y

Thành viên

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám Đốc Hành Chính Và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó Bà là Trưởng Phòng Hành Chính Và Kế Toán của Keppel Land và Kiểm Toán Viên Cao Cấp của Công Ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử Nhân Tài Chính Và Ngân Hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng Chỉ Kế Toán Trưởng của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Tài Chính Và Ngân Hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có trên 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, National Securities Corporation và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 60758151/21248798

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI ("Quý"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019 và được trình bày từ trang 18 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ mở giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

JOB
C
NS
V
CT
AN

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

189
NG
TNH
&
TT
NH
À N
IEM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		15.518.666.400	(50.563.919.364)
02	1.1. Cổ tức được chia	5	4.654.022.350	6.674.495.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	6	9.645.700	444.407.536
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	7	11.395.804.135	17.303.285.069
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	(540.805.785)	(74.986.106.969)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		272.491.138	742.278.817
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	272.491.138	742.278.817
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		4.375.537.079	5.165.436.632
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ		3.413.128.637	4.388.129.375
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ		130.820.294	183.827.456
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		108.900.000	105.600.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ		395.175.000	145.200.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ		-	19.050.000
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		32.728.767	32.728.767
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	228.784.381	224.901.034
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.870.638.183	(56.471.634.813)
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		10.870.638.183	(56.471.634.813)
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		11.411.443.968	18.514.472.156
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(540.805.785)	(74.986.106.969)
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10.870.638.183	(56.471.634.813)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyền
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	8.669.802.685	4.018.130.912
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.669.802.685	4.018.130.912
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	320.055.721.000	386.086.855.150
121	2.1. Các khoản đầu tư		320.055.721.000	386.086.855.150
130	3. Các khoản phải thu	13	14.006.708.750	44.385.190.700
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		12.325.600.000	11.706.147.500
133	3.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.681.108.750	2.679.043.200
134	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	1.765.187.500
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.681.108.750	913.855.700
137	3.3. Phải thu khác		-	30.000.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		342.732.232.435	434.490.176.762
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ	14	95.987.399	106.884.013
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	49.264.620	27.243.169
316	3. Chi phí phải trả	16	201.518.537	83.559.221
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		66.270.001	113.240.001
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		1.866.313.189	3.665.018.401
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17	595.919.176	757.437.250
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.875.272.922	4.753.382.055
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		339.856.959.513	429.736.794.707
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	18	190.981.468.900	246.574.400.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		457.699.773.200	445.552.179.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(266.718.304.300)	(198.977.779.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		92.615.675.183	137.773.216.960
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	56.259.815.430	45.389.177.247
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	20	17.795,28	17.428,28
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	004	21	19.098.146,89	24.657.440,05

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
 Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	429.736.794.707	397.902.960.161
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	10.870.638.183	(56.471.634.813)
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	10.870.638.183	(56.471.634.813)
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(100.750.473.377)	193.815.585.140
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	21.519.775.739	275.385.447.964
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(122.270.249.116)	(81.569.862.824)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	339.856.959.513	535.246.910.488

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyên Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT	10.251.430		320.055.721.000	93,38%
1	ACB	447.047	28.900	12.919.658.300	3,78%
2	ACV	166.200	97.000	16.121.400.000	4,70%
3	CTD	39.023	107.000	4.175.461.000	1,22%
4	DBC	241.560	24.600	5.942.376.000	1,73%
5	DIG	4	13.500	54.000	0,00%
6	DXG	691.717	18.650	12.900.522.050	3,76%
7	FPT	403.606	45.500	18.364.073.000	5,36%
8	GEX	435.000	22.000	9.570.000.000	2,79%
9	HAX	330.094	14.950	4.934.905.300	1,44%
10	HPG	1.343.297	23.500	31.567.479.500	9,21%
11	IMP	204.533	47.300	9.674.410.900	2,82%
12	KDH	7	24.400	170.800	0,00%
13	MBB	1.371.926	20.900	28.673.253.400	8,37%
14	MSH	212.000	60.000	12.720.000.000	3,71%
15	MWG	285.000	92.800	26.448.000.000	7,72%
16	PC1	691.852	18.300	12.660.891.600	3,69%
17	PHR	256.666	61.200	15.707.959.200	4,58%
18	PLX	145.000	59.500	8.627.500.000	2,52%
19	PME	172.500	50.500	8.711.250.000	2,54%
20	PNJ	51.055	73.000	3.727.015.000	1,09%
21	PVT	285.840	16.300	4.659.192.000	1,36%
22	REE	422.347	31.750	13.409.517.250	3,91%
23	TCB	300.000	20.350	6.105.000.000	1,78%
24	TCM	2	27.650	55.300	0,00%
25	TDM	407.660	31.950	13.024.737.000	3,80%
26	VCI	7	30.200	211.400	0,00%
27	VGG	200.000	65.000	13.000.000.000	3,79%
28	VHM	132.500	79.300	10.507.250.000	3,07%
29	VIB	705.650	16.400	11.572.660.000	3,38%
30	VIT	309.337	14.000	4.330.718.000	1,26%



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B04g-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			14.006.708.750	4,09%
1	Cổ tức được nhận			1.681.108.750	0,49%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			12.325.600.000	3,60%
III	TIỀN			8.669.802.685	2,53%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			8.669.802.685	2,53%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			342.732.232.435	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		10.870.638.183	(56.471.634.813)
02	Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		578.493.456	75.023.794.640
03	Lỗ chưa thực hiện		540.805.785	74.986.106.969
04	Chi phí trích trước		37.687.671	37.687.671
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		11.449.131.639	18.552.159.827
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		65.490.328.366	(221.278.647.069)
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(619.452.500)	(9.848.000.000)
07	(-) Tăng, (+) giảm phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		997.934.450	(982.946.826)
08	Giảm các khoản phải thu khác		30.000.000.000	-
10	Tăng phải trả cho người bán		-	19.043.480.000
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(10.896.614)	(150.320.280)
13	Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		22.021.451	20.665.501
14	Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(46.970.000)	(20.232.984.999)
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		80.271.645	114.259.686
17	(+) Tăng, (-) giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		(161.518.074)	348.054.005
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		107.200.850.363	(214.414.280.155)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở		21.519.775.739	275.385.447.964
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở		(124.068.954.329)	(80.448.759.035)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(102.549.178.590)	194.936.688.929
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		4.651.671.773	(19.477.591.226)



7

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	4.018.130.912	53.170.530.216
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		4.018.130.912	53.170.530.216
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		239.872.510	8.584.354.716
53	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	17.000.000.000
54	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		3.778.258.402	27.586.175.500
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11	8.669.802.685	33.692.938.990
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		8.669.802.685	33.692.938.990
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		5.411.469.605	19.574.481.419
58	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	13.000.000.000
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		3.258.333.080	1.118.457.571
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		4.651.671.773	(19.477.591.226)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2016, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 190.981.468.900 đồng, tương đương với 19.098.146,89 Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).



7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 111.922.428.800 VND, tương đương với 11.192.242,88 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 190.981.468.900 đồng, tương đương với 19.098.146,89 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ, bao gồm các Ngày Giao Dịch Chứng Chỉ quỹ và các ngày khác mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo hoặc các mục đích khác.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Quỹ tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở. Cụ thể, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau đây nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
 - ✓ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; và
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.
- Quỹ không được đầu tư vào quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó; trừ trái phiếu Chính phủ
- Quỹ không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành; trừ trường hợp quỹ trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Việt Nam đồng ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán* (tiếp theo)

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quý ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

Các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Các chứng khoán đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Giá được xác định là giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba (3) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của 3 tổ chức báo giá, giá trị của khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định theo giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 2 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá (nếu có 1 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá mua hoặc giá theo phương pháp giá trị sổ sách.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Lãi/lỗ do bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/giá phát hành là mức giá mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị Quỹ. Giá bán/giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ Nhà đầu tư một đơn vị Quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí Quản lý quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm và có thể tiếp tục thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị Quỹ trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.0000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Phí dịch vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ là 70.500.000 đồng/năm(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phí Đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, phí thực hiện quyền được miễn. Mức phí trên chưa bao gồm các phí khác như phí gửi thư cho Nhà đầu tư, phí cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

- Phí dịch vụ Giám sát Quỹ trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
- Phí lưu ký trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quý.

Phụ cấp Ban Đại diện Quý

Các chi phí của Ban Đại diện Quý bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quý, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quý để phục vụ cho lợi ích của Quý sẽ được tính vào chi phí của Quý. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quý được tính vào chi phí hoạt động của Quý và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

b. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quý trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quý phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Trong kỳ đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Quý chưa chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quý, thành viên Ban Đại diện Quý, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quý mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	2.972.913.600	5.257.305.000
Cổ tức phải thu	1.681.108.750	1.417.190.000
	4.654.022.350	6.674.495.000

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn đã nhận bằng tiền	-	382.777.399
Lãi trái phiếu đã nhận	9.645.700	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	61.630.137
	9.645.700	444.407.536

7. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất</i> VND	<i>Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	127.516.816.500	116.121.012.365	11.395.804.135	17.303.285.069

8. CHÈNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	311.773.346.813	320.055.721.000	8.282.374.187	13.455.679.972	(5.173.305.785)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(4.632.500.000)	4.632.500.000
	311.773.346.813	320.055.721.000	8.282.374.187	8.823.179.972	(540.805.785)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	198.643.586	168.749.662
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	73.847.552	439.788.955
Chi phí tư vấn mua khoản đầu tư	-	133.740.200
	272.491.138	742.278.817

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thù lao Ban đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000
Chi phí hoạt động khác cho Ban Đại diện Quỹ	79.342.466	79.342.466
Phí ngân hàng	6.236.031	18.585.664
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.958.904	4.958.904
Phí in ấn, gửi thư	17.146.980	2.014.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	-
	228.784.381	224.901.034

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn:	8.669.802.685	4.018.130.912
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	5.411.469.605	239.872.510
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	3.258.333.080	3.778.258.402
	8.669.802.685	4.018.130.912

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	8.683.423.724	12.919.658.300	4.236.234.576	-	12.919.658.300
2	ACV	17.147.610.330	16.121.400.000	-	(1.026.210.330)	16.121.400.000
3	CTD	6.661.170.816	4.175.461.000	-	(2.485.709.816)	4.175.461.000
4	DBC	4.425.386.826	5.942.376.000	1.516.989.174	-	5.942.376.000
5	DIG	100.349	54.000	-	(46.349)	54.000
6	DXG	19.872.801.987	12.900.522.050	-	(6.972.279.937)	12.900.522.050
7	FPT	14.542.166.192	18.364.073.000	3.821.906.808	-	18.364.073.000
8	GEX	12.434.500.000	9.570.000.000	-	(2.864.500.000)	9.570.000.000
9	HAX	6.029.994.991	4.934.905.300	-	(1.095.089.691)	4.934.905.300
10	HPG	23.009.877.825	31.567.479.500	8.557.601.675	-	31.567.479.500
11	IMP	9.124.563.000	9.674.410.900	549.847.900	-	9.674.410.900
12	KDH	82.653	170.800	88.147	-	170.800
13	MBB	24.341.676.002	28.673.253.400	4.331.577.398	-	28.673.253.400
14	MSH	9.540.000.000	12.720.000.000	3.180.000.000	-	12.720.000.000
15	MWG	26.506.865.000	26.448.000.000	-	(58.865.000)	26.448.000.000
16	PC1	15.447.551.459	12.660.891.600	-	(2.786.659.859)	12.660.891.600
17	PHR	5.310.410.488	15.707.959.200	10.397.548.712	-	15.707.959.200
18	PLX	8.891.019.000	8.627.500.000	-	(263.519.000)	8.627.500.000
19	PME	12.300.000.000	8.711.250.000	-	(3.588.750.000)	8.711.250.000
20	PNJ	1.401.308.575	3.727.015.000	2.325.706.425	-	3.727.015.000
21	PVT	4.123.349.574	4.659.192.000	535.842.426	-	4.659.192.000
22	REE	12.866.777.687	13.409.517.250	542.739.563	-	13.409.517.250
23	TCB	8.395.000.000	6.105.000.000	-	(2.290.000.000)	6.105.000.000
24	TCM	39.050	55.300	16.250	-	55.300
25	TDM	11.051.975.000	13.024.737.000	1.972.762.000	-	13.024.737.000
26	VCI	441.440	211.400	-	(230.040)	211.400
27	VGG	12.203.190.000	13.000.000.000	796.810.000	-	13.000.000.000
28	VHM	12.026.121.000	10.507.250.000	-	(1.518.871.000)	10.507.250.000
29	VIB	19.616.639.042	11.572.660.000	-	(8.043.979.042)	11.572.660.000
30	VIT	5.819.304.803	4.330.718.000	-	(1.488.586.803)	4.330.718.000
Tổng cộng		311.773.346.813	320.055.721.000	42.765.671.054	(34.483.296.867)	320.055.721.000

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu cổ tức	1.681.108.750	884.918.200
Phải thu lãi các khoản đầu tư	-	1.794.125.000
Tiền bán chứng khoán chờ thu	12.325.600.000	11.706.147.500
Các khoản phải thu khác	-	30.000.000.000
	14.006.708.750	44.385.190.700

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	4.504.500	-
Phải trả Công ty quản lý Quỹ	91.482.899	106.884.013
	95.987.399	106.884.013

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ từ giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ	49.264.620	27.243.169

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phí môi giới giao dịch chứng khoán	18.488.400	17.559.221
Phí kiểm toán	98.728.767	66.000.000
Phí công tác, họp của Ban Đại diện Quỹ	79.342.466	-
Phí thường niên tại UBCK	4.958.904	-
	201.518.537	83.559.221

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý Quỹ	485.534.268	657.051.839
Phải trả phí lưu ký tài sản	13.872.408	18.772.911
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	1.500.000	900.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	18.150.000	17.600.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	65.862.500	52.112.500
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	595.919.176	757.437.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	44.555.217,97	1.214.759,35	45.769.977,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	445.552.179.700	12.147.593.500	457.699.773.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	270.568.016.378	9.372.182.239	279.940.198.617
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	716.120.196.078	21.519.775.739	737.639.971.817
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	16.072,64		16.116,24
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	19.897.777,92	6.774.052,51	26.671.830,43
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	198.977.779.200	67.740.525.100	266.718.304.300
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	132.794.799.418	54.529.724.016	187.324.523.434
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	331.772.578.618	122.270.249.116	454.042.827.734
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	16.673,85		17.023,31
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) – (6)	CCQ	24.657.440,05	(5.559.293,16)	19.098.146,89
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) – (9)	VND	384.347.617.460	(100.750.473.377)	283.597.144.083
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	45.389.177.247	10.870.638.183	56.259.815.430
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	429.736.794.707	(89.879.835.194)	339.856.959.513
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	17.428,28		17.795,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	28.828.459,78	15.726.758,19	44.555.217,97
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	288.284.597.800	157.267.581.900	445.552.179.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	103.244.579.922	167.323.436.456	270.568.016.378
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	391.529.177.722	324.591.018.356	716.120.196.078
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	13.581,34		16.072,64
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	8.751.364,58	11.146.413,34	19.897.777,92
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	87.513.645.800	111.464.133.400	198.977.779.200
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	32.642.637.371	100.152.162.047	132.794.799.418
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	120.156.283.171	211.616.295.447	331.772.578.618
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	13.730,01		16.673,85
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	20.077.095,20	4.580.344,85	24.657.440,05
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	271.372.894.551	112.974.722.909	384.347.617.460
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	126.530.065.610	(81.140.888.363)	45.389.177.247
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	397.902.960.161	31.833.834.546	429.736.794.707
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	19.818,75		17.428,28

19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	36.565.997.275	11.411.443.968	47.977.441.243
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.823.179.972	(540.805.785)	8.282.374.187
	45.389.177.247	10.870.638.183	56.259.815.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2018	429.736.794.707	24.657.440,05	17.428,28	
1	01/01/2019	429.720.869.363	24.657.440,05	17.427,63	(0,65)
2	02/01/2019	425.653.854.531	24.658.364,96	17.262,04	(165,59)
3	03/01/2019	416.294.898.067	24.638.114,24	16.896,37	(365,67)
4	06/01/2019	416.335.655.636	24.576.280,06	16.940,54	44,17
5	07/01/2019	417.676.401.027	24.550.634,22	17.012,85	72,31
6	08/01/2019	416.445.768.728	24.550.011,00	16.963,16	(49,69)
7	09/01/2019	421.856.800.708	24.560.233,88	17.176,41	213,25
8	10/01/2019	419.991.257.421	24.475.548,62	17.159,62	(16,79)
9	13/01/2019	421.692.023.125	24.525.756,47	17.193,84	34,22
10	14/01/2019	420.921.092.459	24.525.756,47	17.162,41	(31,43)
11	15/01/2019	423.819.514.800	24.520.345,13	17.284,40	121,99
12	16/01/2019	420.022.449.127	24.436.931,55	17.188,01	(96,39)
13	17/01/2019	415.781.441.019	24.348.470,85	17.076,28	(111,73)
14	20/01/2019	416.174.093.443	24.329.691,14	17.105,60	29,32
15	21/01/2019	421.288.324.380	24.336.444,81	17.311,00	205,40
16	22/01/2019	419.008.255.412	24.338.388,09	17.215,94	(95,06)
17	23/01/2019	419.245.946.342	24.338.034,85	17.225,95	10,01
18	24/01/2019	417.990.702.760	24.293.082,16	17.206,16	(19,79)
19	27/01/2019	416.234.331.395	24.252.980,06	17.162,19	(43,97)
20	28/01/2019	417.972.970.777	24.252.980,06	17.233,88	71,69
21	29/01/2019	420.106.608.234	24.252.980,06	17.321,85	87,97
22	30/01/2019	417.746.306.286	24.186.527,51	17.271,85	(50,00)
23	31/01/2019	417.223.007.013	24.182.269,66	17.253,26	(18,59)
24	06/02/2019	417.443.820.039	24.182.673,64	17.262,10	8,84
25	10/02/2019	417.342.650.303	24.182.673,64	17.257,92	(4,18)
26	11/02/2019	429.349.859.031	24.411.697,89	17.587,87	329,95
27	12/02/2019	430.846.097.984	24.377.809,43	17.673,70	85,83
28	13/02/2019	435.298.983.860	24.381.178,84	17.853,89	180,19
29	14/02/2019	434.625.482.819	24.345.775,43	17.852,19	(1,70)
30	17/02/2019	435.939.841.869	24.343.893,48	17.907,56	55,37
31	18/02/2019	439.738.924.326	24.326.408,38	18.076,60	169,04
32	19/02/2019	435.285.110.212	24.126.111,27	18.042,07	(34,53)
33	20/02/2019	436.775.557.940	24.110.427,25	18.115,62	73,55
34	21/02/2019	437.503.275.469	24.081.620,21	18.167,51	51,89
35	24/02/2019	438.679.357.217	24.087.325,13	18.212,04	44,53
36	25/02/2019	442.435.774.883	24.084.586,84	18.370,07	158,03
37	26/02/2019	442.360.056.050	24.089.331,13	18.363,31	(6,76)
38	27/02/2019	443.274.389.687	24.089.601,36	18.401,06	37,75
39	28/02/2019	437.164.522.119	24.069.865,54	18.162,31	(238,75)
40	03/03/2019	445.452.595.556	24.231.327,00	18.383,33	221,02
41	04/03/2019	449.837.772.815	24.201.190,64	18.587,42	204,09
42	05/03/2019	446.530.127.873	24.199.006,09	18.452,41	(135,01)
43	06/03/2019	447.503.970.157	24.190.074,81	18.499,48	47,07
44	07/03/2019	444.193.886.495	24.162.663,19	18.383,48	(116,00)
45	10/03/2019	442.979.556.700	24.118.077,56	18.367,11	(16,37)
46	11/03/2019	444.332.102.190	24.160.244,48	18.391,04	23,93
47	12/03/2019	447.574.449.314	24.098.123,35	18.573,00	181,96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
48	13/03/2019	448.780.236.775	24.050.457,74	18.659,94	86,94
49	14/03/2019	448.955.744.612	24.004.719,89	18.702,81	42,87
50	17/03/2019	441.724.623.468	23.848.306,08	18.522,26	(180,55)
51	18/03/2019	441.633.808.137	23.730.645,58	18.610,27	88,01
52	19/03/2019	437.122.091.572	23.561.937,38	18.552,04	(58,23)
53	20/03/2019	436.613.512.218	23.530.341,83	18.555,34	3,30
54	21/03/2019	431.524.990.354	23.485.601,78	18.374,02	(181,32)
55	24/03/2019	431.628.627.021	23.481.100,81	18.381,95	7,93
56	25/03/2019	421.681.266.508	23.447.274,65	17.984,23	(397,72)
57	26/03/2019	422.233.821.036	23.444.942,70	18.009,59	25,36
58	27/03/2019	425.910.924.241	23.420.112,84	18.185,69	176,10
59	28/03/2019	428.395.009.195	23.392.071,64	18.313,68	127,99
60	31/03/2019	427.663.473.817	23.392.327,82	18.282,21	(31,47)
61	01/04/2019	426.474.912.757	23.376.506,68	18.243,74	(38,47)
62	02/04/2019	426.505.869.590	23.364.128,40	18.254,73	10,99
63	03/04/2019	391.960.982.907	21.419.134,46	18.299,57	44,84
64	04/04/2019	391.100.482.478	21.286.454,70	18.373,20	73,63
65	07/04/2019	391.032.720.375	21.233.779,62	18.415,59	42,39
66	08/04/2019	387.449.178.325	20.953.779,44	18.490,65	75,06
67	09/04/2019	382.285.127.182	20.918.759,37	18.274,75	(215,90)
68	10/04/2019	377.655.494.888	20.884.700,16	18.082,87	(191,88)
69	11/04/2019	378.837.138.380	20.939.499,70	18.091,98	9,11
70	15/04/2019	380.284.453.616	20.896.554,14	18.198,42	106,44
71	16/04/2019	375.286.574.510	20.797.041,65	18.045,19	(153,23)
72	17/04/2019	371.468.554.808	20.651.488,71	17.987,49	(57,70)
73	18/04/2019	367.826.888.423	20.592.678,42	17.862,02	(125,47)
74	21/04/2019	368.049.241.773	20.517.151,17	17.938,61	76,59
75	22/04/2019	365.265.398.482	20.500.276,19	17.817,58	(121,03)
76	23/04/2019	365.327.204.674	20.476.448,32	17.841,33	23,75
77	24/04/2019	370.284.380.361	20.481.223,05	18.079,21	237,88
78	25/04/2019	368.921.173.422	20.446.868,08	18.042,91	(36,30)
79	30/04/2019	371.880.840.370	20.446.932,55	18.187,61	144,70
80	01/05/2019	371.858.130.298	20.446.932,55	18.186,49	(1,12)
81	02/05/2019	372.270.367.657	20.437.777,88	18.214,81	28,32
82	05/05/2019	370.714.218.408	20.397.504,68	18.174,48	(40,33)
83	06/05/2019	363.151.571.550	20.316.651,13	17.874,57	(299,91)
84	07/05/2019	356.436.959.451	19.962.747,67	17.855,10	(19,47)
85	08/05/2019	353.832.418.559	19.946.095,86	17.739,43	(115,67)
86	09/05/2019	351.922.938.156	19.934.362,67	17.654,08	(85,35)
87	12/05/2019	352.625.582.754	19.912.315,42	17.708,91	54,83
88	13/05/2019	352.792.164.086	19.889.783,33	17.737,35	28,44
89	14/05/2019	353.885.782.418	19.890.513,03	17.791,68	54,33
90	15/05/2019	354.074.520.666	19.775.122,50	17.905,04	113,36
91	16/05/2019	353.063.942.902	19.759.734,39	17.867,84	(37,20)
92	19/05/2019	352.121.238.393	19.748.653,41	17.830,13	(37,71)
93	20/05/2019	355.397.826.620	19.708.676,79	18.032,55	202,42

01/06/2019
 07/06/2019
 08/06/2019
 09/06/2019
 10/06/2019
 11/06/2019
 12/06/2019
 13/06/2019
 14/06/2019
 15/06/2019
 16/06/2019
 17/06/2019
 18/06/2019
 19/06/2019
 20/06/2019
 21/06/2019
 22/06/2019
 23/06/2019
 24/06/2019
 25/06/2019
 26/06/2019
 27/06/2019
 28/06/2019
 29/06/2019
 30/06/2019
 01/07/2019
 02/07/2019
 03/07/2019
 04/07/2019
 05/07/2019
 06/07/2019
 07/07/2019
 08/07/2019
 09/07/2019
 10/07/2019
 11/07/2019
 12/07/2019
 13/07/2019
 14/07/2019
 15/07/2019
 16/07/2019
 17/07/2019
 18/07/2019
 19/07/2019
 20/07/2019
 21/07/2019
 22/07/2019
 23/07/2019
 24/07/2019
 25/07/2019
 26/07/2019
 27/07/2019
 28/07/2019
 29/07/2019
 30/07/2019
 31/07/2019
 01/08/2019
 02/08/2019
 03/08/2019
 04/08/2019
 05/08/2019
 06/08/2019
 07/08/2019
 08/08/2019
 09/08/2019
 10/08/2019
 11/08/2019
 12/08/2019
 13/08/2019
 14/08/2019
 15/08/2019
 16/08/2019
 17/08/2019
 18/08/2019
 19/08/2019
 20/08/2019
 21/08/2019
 22/08/2019
 23/08/2019
 24/08/2019
 25/08/2019
 26/08/2019
 27/08/2019
 28/08/2019
 29/08/2019
 30/08/2019
 31/08/2019
 01/09/2019
 02/09/2019
 03/09/2019
 04/09/2019
 05/09/2019
 06/09/2019
 07/09/2019
 08/09/2019
 09/09/2019
 10/09/2019
 11/09/2019
 12/09/2019
 13/09/2019
 14/09/2019
 15/09/2019
 16/09/2019
 17/09/2019
 18/09/2019
 19/09/2019
 20/09/2019
 21/09/2019
 22/09/2019
 23/09/2019
 24/09/2019
 25/09/2019
 26/09/2019
 27/09/2019
 28/09/2019
 29/09/2019
 30/09/2019
 01/10/2019
 02/10/2019
 03/10/2019
 04/10/2019
 05/10/2019
 06/10/2019
 07/10/2019
 08/10/2019
 09/10/2019
 10/10/2019
 11/10/2019
 12/10/2019
 13/10/2019
 14/10/2019
 15/10/2019
 16/10/2019
 17/10/2019
 18/10/2019
 19/10/2019
 20/10/2019
 21/10/2019
 22/10/2019
 23/10/2019
 24/10/2019
 25/10/2019
 26/10/2019
 27/10/2019
 28/10/2019
 29/10/2019
 30/10/2019
 31/10/2019
 01/11/2019
 02/11/2019
 03/11/2019
 04/11/2019
 05/11/2019
 06/11/2019
 07/11/2019
 08/11/2019
 09/11/2019
 10/11/2019
 11/11/2019
 12/11/2019
 13/11/2019
 14/11/2019
 15/11/2019
 16/11/2019
 17/11/2019
 18/11/2019
 19/11/2019
 20/11/2019
 21/11/2019
 22/11/2019
 23/11/2019
 24/11/2019
 25/11/2019
 26/11/2019
 27/11/2019
 28/11/2019
 29/11/2019
 30/11/2019
 01/12/2019
 02/12/2019
 03/12/2019
 04/12/2019
 05/12/2019
 06/12/2019
 07/12/2019
 08/12/2019
 09/12/2019
 10/12/2019
 11/12/2019
 12/12/2019
 13/12/2019
 14/12/2019
 15/12/2019
 16/12/2019
 17/12/2019
 18/12/2019
 19/12/2019
 20/12/2019
 21/12/2019
 22/12/2019
 23/12/2019
 24/12/2019
 25/12/2019
 26/12/2019
 27/12/2019
 28/12/2019
 29/12/2019
 30/12/2019
 31/12/2019

4

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
94	21/05/2019	355.661.199.128	19.702.491,48	18.051,58	19,03
95	22/05/2019	354.782.764.811	19.668.704,32	18.037,93	(13,65)
96	23/05/2019	354.572.022.818	19.560.742,97	18.126,71	88,78
97	26/05/2019	351.644.433.411	19.560.124,10	17.977,61	(149,10)
98	27/05/2019	350.626.562.351	19.549.671,99	17.935,16	(42,45)
99	28/05/2019	350.211.929.442	19.538.651,36	17.924,05	(11,11)
100	29/05/2019	348.048.268.322	19.523.711,40	17.826,95	(97,10)
101	30/05/2019	348.899.092.229	19.568.519,65	17.829,61	2,66
102	31/05/2019	342.855.227.137	19.428.115,10	17.647,37	(182,24)
103	02/06/2019	342.812.465.654	19.428.115,10	17.645,17	(2,20)
104	03/06/2019	336.528.284.626	19.402.631,78	17.344,46	(300,71)
105	04/06/2019	336.373.717.199	19.395.754,51	17.342,64	(1,82)
106	05/06/2019	335.924.335.848	19.332.939,33	17.375,75	33,11
107	06/06/2019	334.455.652.884	19.321.486,38	17.310,03	(65,72)
108	09/06/2019	338.900.583.353	19.264.131,79	17.592,31	282,28
109	10/06/2019	338.400.402.147	19.216.668,40	17.609,73	17,42
110	11/06/2019	339.652.243.673	19.263.657,58	17.631,76	22,03
111	12/06/2019	338.157.474.408	19.258.725,65	17.558,66	(73,10)
112	13/06/2019	336.673.167.602	19.232.653,05	17.505,28	(53,38)
113	16/06/2019	335.860.642.860	19.227.799,79	17.467,45	(37,83)
114	17/06/2019	331.505.168.818	19.144.767,60	17.315,70	(151,75)
115	18/06/2019	332.082.568.979	19.141.671,31	17.348,67	32,97
116	19/06/2019	334.666.431.696	19.129.052,00	17.495,19	146,52
117	20/06/2019	339.995.293.196	19.223.683,40	17.686,27	191,08
118	23/06/2019	339.686.309.852	19.223.907,86	17.669,99	(16,28)
119	24/06/2019	337.845.432.967	19.192.421,47	17.603,06	(66,93)
120	25/06/2019	336.148.980.553	19.089.780,29	17.608,84	5,78
121	26/06/2019	336.545.298.369	19.056.654,20	17.660,25	51,41
122	27/06/2019	332.285.962.047	19.022.689,25	17.467,87	(192,38)
123	30/06/2019	339.856.959.513	19.098.146,89	17.795,28	327,41

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 393.257.847.956

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) (397,72)
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (0,65)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 18.702,81
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 16.896,37

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2017	397.902.960.161	20.077.095,20	19.818,75	
2	03/01/2018	405.386.502.407	20.077.095,20	20.191,49	372,74
3	10/01/2018	440.447.345.856	21.076.598,80	20.897,45	705,96
4	17/01/2018	451.949.276.513	21.793.414,49	20.737,88	(159,57)
5	24/01/2018	478.579.377.454	21.992.889,78	21.760,64	1.022,76
6	31/01/2018	491.116.823.888	22.440.434,70	21.885,35	124,71
7	07/02/2018	474.942.894.342	22.940.021,48	20.703,68	(1.181,67)
8	11/02/2018	506.689.481.881	24.822.389,61	20.412,59	(291,09)
9	21/02/2018	552.983.171.346	25.820.757,35	21.416,22	1.003,63
10	28/02/2018	578.398.308.427	26.055.549,38	22.198,66	782,44
11	07/03/2018	576.410.853.192	26.378.361,62	21.851,65	(347,01)
12	14/03/2018	590.515.851.481	26.792.244,31	22.040,55	188,90
13	21/03/2018	610.727.538.571	27.241.451,50	22.419,05	378,50
14	28/03/2018	605.934.855.418	27.706.085,81	21.870,09	(548,96)
15	31/03/2018	620.458.385.793	28.085.284,08	22.091,93	221,84
16	04/04/2018	623.057.929.371	28.085.284,08	22.184,49	92,56
17	11/04/2018	618.286.625.620	28.330.815,32	21.823,82	(360,67)
18	18/04/2018	608.461.282.340	28.580.043,64	21.289,72	(534,10)
19	25/04/2018	588.002.229.376	29.263.139,39	20.093,61	(1.196,11)
20	30/04/2018	575.749.823.279	29.215.665,91	19.706,88	(386,73)
21	02/05/2018	568.686.195.887	29.215.665,91	19.465,11	(241,77)
22	09/05/2018	592.109.745.429	29.454.152,98	20.102,75	637,64
23	16/05/2018	586.615.118.649	29.383.520,00	19.964,08	(138,67)
24	23/05/2018	565.690.822.661	29.478.594,59	19.189,88	(774,20)
25	30/05/2018	536.835.630.697	29.114.812,92	18.438,57	(751,31)
26	31/05/2018	549.977.474.227	28.941.234,93	19.003,24	564,67
27	06/06/2018	590.182.508.179	28.941.234,93	20.392,44	1.389,20
28	13/06/2018	584.898.766.017	28.991.200,22	20.175,04	(217,40)
29	20/06/2018	560.131.409.223	29.323.190,02	19.101,99	(1.073,05)
30	27/06/2018	552.023.828.581	29.207.976,88	18.899,76	(202,23)
31	30/06/2018	535.246.910.488	29.192.890,00	18.334,83	(564,93)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 555.159.341.835

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 1.389,20
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (1.196,11)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 22.419,05
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 18.334,83

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19.098.146,89	24.657.440,05
	19.098.146,89	24.657.440,05

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

22.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

4

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý Quỹ Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	(657.051.839)	(3.413.128.637)	3.584.646.208	(485.534.268)	(3.413.128.637)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(106.884.013)	(780.688.718)	796.089.832	(91.482.899)	(780.688.718)
Phí Quản lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.			-	(120.000.000)	120.000.000	-	(120.000.000)

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Phí ngân hàng	-	(6.153.993)	6.153.993	(6.153.993)
		Tiền gửi thanh toán	4.018.130.912	350.848.615.009	(346.196.943.236)	-
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quý	(19.672.911)	(106.067.959)	110.368.462	8.669.802.685
		Trong đó:				(15.372.408)
		- Phí lưu ký tài sản tại NHGS	(18.772.911)	(97.517.959)	102.418.462	(13.872.408)
		- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	(900.000)	(8.550.000)	7.950.000	(1.500.000)
		Phí dịch vụ giám sát Quý	(17.600.000)	(108.900.000)	108.350.000	(108.900.000)
		Phí dịch vụ quản trị Quý	(45.650.000)	(356.400.000)	342.650.000	(59.400.000)
		Phí dịch vụ lập BC TC	(6.462.500)	(38.775.000)	38.775.000	(6.462.500)
						(38.775.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá thị trường

Các chứng khoán niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán của Quỹ là 320.055.721.000 đồng. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 32.005.572.100 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản phải thu là tiền thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu, T+1 cho trái phiếu niêm yết và T+0 cho trái phiếu không niêm yết kể từ ngày thực hiện giao dịch bán khoản đầu tư đó. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản phải thu của Quỹ dựa trên các khoản được thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019						
Dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	1.681.108.750	-	-	-	1.681.108.750
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	12.325.600.000	-	-	-	12.325.600.000
	-	14.006.708.750	-	-	-	14.006.708.750
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	913.855.700	-	-	-	913.855.700
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.765.187.500				1.765.187.500
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	11.706.147.500	-	-	-	11.706.147.500
Phải thu khác	-	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
	-	44.385.190.700	-	-	-	44.385.190.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty quản lý Quỹ	-	95.987.399	-	-	-	95.987.399
Chi phí phải trả	-	201.518.537	-	-	-	201.518.537
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	66.270.001	-	-	-	66.270.001
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	1.866.313.189	-	-	-	1.866.313.189
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	595.919.176	-	-	-	595.919.176
		2.826.008.302	-	-	-	2.826.008.302
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	106.884.013	-	-	-	106.884.013
Chi phí phải trả	-	83.559.221	-	-	-	83.559.221
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	113.240.001	-	-	-	113.240.001
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	3.665.018.401	-	-	-	3.665.018.401
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	757.437.250	-	-	-	757.437.250
	-	4.726.138.886	-	-	-	4.726.138.886

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

STT	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,36%	2,13%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ / 2	45,30%	77,27%

(*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ bao gồm chi phí đầu tư.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Quyên
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyên Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2019